

Unit 2. Vocabulary

Nhấp vào từ và đọc theo nhiều lần

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
allergy	/ˈ ælə dʒ i/	dị ứng
backache	/ˈ bækeɪ k/	bệnh đau lưng
toothache	/ˈ tu: θeɪ k/	đau răng
headache	/ˈ hedeɪ k/	đau đầu
earache	/ˈ ɪ reɪ k/	đau tai
bruise	/bru: z/	vết thâm tím
cold	/kə ʊ ld/	cảm lạnh
cough	/kɒ f/	ho
Cut(n) (v)	/kʌ t/	vết đứt
dizziness	/ˈ di zinə s/	chóng mặt
fever	/ˈ fi: və (r)/	sốt
temperature	/ˈ temprə tʃ ə r/	sốt
flu (viết tắt của influenza)	/flu: /	cúm
obesity	/ə ʊ ˈ bi: sə ti/	bệnh béo phì
sore throat	/sɔ : (r) θrə ʊ t /	đau họng
sick/ ill	/sɪ k/ /ɪ l/	bệnh, ốm
brush the teeth regularly	/brʌ ʃ ðə ti: θ ˈ reg jə lə li/	đánh răng thường xuyên
have regular medical check up	/hə v ˈ reg jə lə r ˈ medi k(ə)l tʃ ek ʌ p/	đi khám định kì
take some medicine	/teɪ k sʌ m ˈ medi sn/	uống thuốc
go to see a doctor	/g ə ʊ tu: si: ə ˈ dɒ ktə /	gặp bác sĩ
go to see a dentist	/g ə ʊ tu: si: ə ˈ denti st/	gặp nha sĩ
do more exercise	/du: mɔ : ˈ eksə rsaɪ z/	tập thể dục nhiều hơn
sleep more	/sli: p mɔ : /	ngủ nhiều hơn
eat healthy food	/i: t ˈ helθi fu: d/	ăn đồ tốt cho sức khỏe
medicine	/ˈ medi sn/	thuốc
to bleed(v)	/bli: d/	chảy máu